

Số: /2016/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày tháng năm 2016

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 12/2015/TT-BTNMT ngày 31/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 13/2015/TT-BTNMT ngày 31/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 76/2015/TT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Căn cứ Thông tư số 77/2015/TT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Xác định và tính toán lưu lượng các nguồn xả nước thải:

1. Các tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm đo đạc, quan trắc, thống kê để tính toán, xác định lưu lượng nước thải để áp dụng hệ số lưu lượng nguồn thải theo các quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia hiện hành.

2. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp, đầy đủ, chính xác và trung thực các thông tin về lưu lượng và đặc tính nước thải cho cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường. Trong trường hợp số liệu của các tổ chức, cá nhân cung cấp chưa đủ tin cậy, cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường sẽ tính toán, xác định hoặc trưng cầu giám định theo quy định pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Ngành: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Xây dựng, Ban Quản lý các Khu Công nghiệp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. TU, HĐND tỉnh;
- CT, PCT, UBND tỉnh;
- CVP, PVP UBND tỉnh;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp (Kiểm tra theo thẩm quyền);
- ĐBQH tỉnh (giám sát);
- Sở Tư pháp (Tự kiểm tra);
- Phòng KTN;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

QUY ĐỊNH

Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2016/QĐ-UBND ngày tháng... năm
2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

1. Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là sông, kênh, rạch chính trên địa bàn tỉnh

| STT | Tên sông, kênh, rạch | Điểm đầu | Điểm cuối | Mục đích sử dụng nguồn tiếp nhận nước thải | Qtb (m ³ /s) | Hệ số Kq |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------|----------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| I Các tuyến sông do Trung ương quản lý | | | | | | |
| 1 | Sông Hậu | Sông Hậu (giáp tỉnh Đồng Tháp). | Sông Hậu (tại điểm giao sông cái Vồn Nhỏ) | A | 1.100 | 1,2 |
| | | Sông Hậu (tại điểm giao Sông Cái Vồn Nhỏ) | Sông Hậu (tại điểm giao Sông Trà Ôn) | A | 1.000 | 1,2 |
| | | Sông Hậu (tại điểm giao sông Trà Ôn) | Sông Hậu (giáp tỉnh Trà Vinh) | A | 900 | 1,2 |
| 2 | Sông Tiền | Toàn tuyến | | A | 400 | 1,1 |
| 3 | Sông Chiên Cỏ | Sông Tiền | Ngã ba sông tại Vàm Mang Thít | A | 1.300 | 1,2 |
| | | Ngã ba sông tại Vàm Mang Thít | Ngã ba tại Vàm Vũng Liêm | A | 1.250 | 1,2 |
| | | Ngã ba tại Vàm Vũng Liêm | Sông Cỏ Chiên (tỉnh Trà Vinh) | A | 1.200 | 1,2 |
| 4 | Sông Măng Thít | Sông Cỏ Chiên | Ngã ba giao với sông Cái Ngang | A | 150 | 1,0 |
| | | Ngã ba giao với sông Cái Ngang | Sông Trà Ôn | A | 30 | 0,9 |
| II Các tuyến sông, kênh, rạch do Sở Giao thông Vận tải quản lý | | | | | | |

| STT | Tên sông, kênh, rạch | Điểm đầu | Điểm cuối | Mục đích sử dụng nguồn tiếp nhận nước thải | Qtb (m ³ /s) | Hệ số Kq |
|-----|----------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------|----------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 5 | Sông Mỹ Thuận | Kênh Rạch Sâu (tỉnh Đồng Tháp) | Sông Cái Vồn Lớn và Kênh Chà Và | A | 20 | 0,9 |
| 6 | Sông Cái Vồn Nhỏ | Sông Cái Vồn Lớn | Sông Hậu | A | 35 | 0,9 |
| 7 | Sông Long Hồ | Sông Cổ Chiên | Sông Cái Sao và Sông Hoà Tịnh. | A | 35 | 0,9 |
| 8 | Sông Cái Sao | Sông Long Hồ và Sông Hoà Tịnh | Sông Cái Ngang | A | 20 | 0,9 |
| 9 | Sông Cái Ngang | Sông Cái Sao | Sông Ba Kè và Sông Ba Càng | A | 25 | 0,9 |
| 10 | Sông Ba Kè | Sông Cái Ngang và Sông Ba Càng | Giao Sông Măng Thít | A | 20 | 0,9 |
| 11 | Sông Cái Cá | Sông Cổ Chiên tại cầu Cái Cá | Sông Đội Hồ | A | 5 | 0,9 |
| 12 | Sông Đội Hồ | Sông Cái Cá | Kênh Bu Kê và Sông Cái Cam | A | 2 | 0,9 |
| 13 | Kênh Bu Kê | Sông Đội Hồ và Sông Cái Cam | Sông Ba Càng | A | 4 | 0,9 |
| 14 | Kênh Chà Và | Giáp Rạch Chà Và | Sông Cái Vồn Lớn và Sông Mỹ Thuận | A | 7 | 0,9 |
| 15 | Rạch Chà Và | Sông Ba Càng | Kênh Chà Và | A | 5 | 0,9 |
| 16 | Sông Cái Vồn Lớn | Kênh Chà Và và Sông Mỹ Thuận | Sông Hậu | A | 20 | 0,9 |
| 17 | Sông Vũng Liêm | Sông Cổ Chiên | Sông Bung Trường | A | 20 | 0,9 |
| 18 | Sông Bung Trường | Sông Vũng Liêm | Sông Ngãi Chánh | A | 22 | 0,9 |
| 19 | Sông Ngãi Chánh | Sông Bung Trường | Sông Trà Ngoạ | A | 1 | 0,9 |
| 20 | Sông Trà Ngoạ | Sông Măng Thít | Sông Ngãi Chánh | A | 1 | 0,9 |

| STT | Tên sông, kênh, rạch | Điểm đầu | Điểm cuối | Mục đích sử dụng nguồn tiếp nhận nước thải | Qtb (m ³ /s) | Hệ số Kq |
|------------|-------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------|----------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 21 | Sông Cái Cam | Sông Cỏ Chiên | Kênh Bu Kê và Sông Đội Hồ | A | 10 | 0,9 |
| 22 | Sông Ba Càng | Rạch Cườm Nga | Sông Ba Kê và Sông Cái Ngang | A | 3 | 0,9 |
| 23 | Sông Mương Lộ | Sông Tiền | Sông Cỏ Chiên | A | 10 | 0,9 |
| 24 | Sông Hoà Tịnh | Sông Long Hồ và Sông Cái Sao | Sông Bình Hoà | A | 4 | 0,9 |
| 25 | Sông Hoà Bình | Sông Hoà Tịnh | Sông Thiên Long | A | 5 | 0,9 |
| 26 | Sông Thiêng Long | Giáp Sông Bình Hoà | Rạch Thầy Bao | A | 1 | 0,9 |
| 27 | Rạch Thầy Bao | Sông Thiêng Long | Rạch Cái Mới | A | 5 | 0,9 |
| 28 | Rạch Cái Mới | Rạch Thầy Bao | Sông Cái Nhum | A | 5 | 0,9 |
| 29 | Sông Cái Nhum | Rạch Cái Mới | Sông Măng Thít | A | 20 | 0,9 |
| III | Tuyến sông do UBND huyện Long Hồ quản lý | | | | | |
| 30 | Sông Lộ Hòa (Rạch Cây Dừa) | Sông Bu Kê | Rạch Mười Trâu | A | 0,5 | 0,9 |

Ghi chú:

- (2) là tên các tuyến sông, kênh, rạch trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; (3) là điểm bắt đầu của tuyến sông, kênh, rạch; (4) là điểm kết thúc của tuyến sông, kênh, rạch; (5) Mục đích sử dụng nguồn tiếp nhận nước thải theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về nước thải; (6) là giá trị trung bình lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải; (7) là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải. Không áp dụng hệ số Kq đối với các thông số: nhiệt độ, màu, pH, coliform, Tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β .

- Loại A ở cột (5): nguồn tiếp nhận nước thải được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

2. Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là sông, kênh, rạch trên địa bàn tỉnh (trừ các sông, kênh, rạch chính tại mục 1)

Đối với các sông, kênh, rạch nhỏ không thuộc bảng phân vùng tại mục 1, áp dụng hệ số lưu lượng nguồn tiếp nhận nước thải Kq = 0,9 và mục đích sử dụng nguồn

tiếp nhận nước thải thì áp dụng theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về nước thải, cụ thể:

- Loại A: nguồn tiếp nhận nước thải được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- Loại B: nguồn tiếp nhận nước thải không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

3. Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là hồ, ao

Các hồ, ao hiện có trên địa bàn tỉnh đều có dung tích nhỏ dưới 10 triệu m³ áp dụng hệ số $K_q = 0,6$ và mục đích sử dụng nguồn tiếp nhận nước thải thì áp dụng theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về nước thải, cụ thể:

- Loại A: nguồn tiếp nhận nước thải được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- Loại B: nguồn tiếp nhận nước thải không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

4. Quy định khác: Hệ số lưu lượng nguồn thải (K_f) và hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận (K_q) và giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải (C_{max}) được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường do cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền ban hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

A. Chiếm + MT

R

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH LONG
SỞ TƯ PHÁP
Số: 229/BC-STP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vinh Long, ngày 22 tháng 12 năm 2016

CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

| | |
|-----------------------------|----------------|
| SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG | |
| SỐ: 3808 | Ngày: 22/12/16 |
| DON | Có dấu: |

BÁO CÁO

Thẩm định dự thảo Quyết định ban hành quy định về phân vùng
các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Vinh Long

| |
|--------------|
| M. Số: |
| Ngày: |
| |
| |

Ngày 12/12/2016 Sở Tư pháp có nhận được công văn số 3536/STNMT ngày 09/12/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thẩm định dự thảo Tờ trình và dự thảo Quyết định ban hành quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Vinh Long. Qua xem xét thành phần hồ sơ gửi đến xét thấy hồ sơ chưa đảm bảo theo quy định, do đó để có căn cứ tiến hành thực hiện công tác thẩm định, ngày 13/12/2016 Sở Tư pháp đã có công văn số 1285/STP-XD&KTVBQPPL V/v bổ sung hồ sơ thẩm định, đến ngày 19/12/2016 đã nhận được sự phối hợp cung cấp hồ sơ từ phía cơ quan soạn thảo; đồng thời có buổi trao đổi trực tiếp với bộ phận soạn thảo (Chi Cục BVMT – Sở Tài nguyên và Môi trường) vào sáng ngày 22/12/2016.

Căn cứ các quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết 01 số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Qua nghiên cứu hồ sơ dự thảo Quyết định và các văn bản có liên quan được cơ quan soạn thảo cung cấp như: Luật Bảo vệ môi trường; Luật Tài nguyên nước; Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường; Thông tư số 77/2015/TT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường; Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29/4/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường,....

Căn cứ vào phạm vi thẩm định tại Điều 130 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định đối với dự thảo Quyết định như sau:

1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh của dự thảo văn bản:

Xét thấy đối tượng và phạm vi điều chỉnh của dự thảo văn bản là cụ thể, phù hợp với lĩnh vực điều chỉnh.

2. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo Quyết định với hệ thống pháp luật:

a) Về thẩm quyền ban hành văn bản.

- Xét về mặt hình thức văn bản: Việc Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản với hình thức Quyết định là phù hợp theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Xét về mặt nội dung văn bản:

Căn cứ Điểm 4.2 Phần 4 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT, thì việc Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh là phù hợp về thẩm quyền ban hành.

b) Về nội dung văn bản:

* Đối với dự thảo Quyết định:

Phần căn cứ pháp lý:

Xét thấy việc trình bày đoạn văn “và các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường có liên quan đến nước thải” sau phần nội dung trích yếu của Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT, là chưa phù hợp, đề nghị cần trình bày cụ thể tên loại; số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành văn bản của văn bản được sử dụng làm căn cứ pháp lý ban hành, trong trường hợp có quá nhiều văn bản có liên quan thì đề nghị có sự chọn lọc chỉ trình bày những văn bản có nội dung liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nội dung của dự thảo văn bản trong phần căn cứ pháp lý ban hành.

Phần nội dung văn bản:

Điều 4. Xét thấy việc trình bày cụm từ “Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký”, là chưa phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 151 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (*Thời điểm có hiệu lực của toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại văn bản đó...*), đề nghị bỏ trống phần ngày có hiệu lực của văn bản trên cơ sở đó bộ phận văn thư của cơ quan ban hành sẽ có sự tính toán ngày có hiệu lực của văn bản cho phù hợp với quy định. Đồng thời việc trình bày cụm từ “và được đăng công báo cấp tỉnh” trong nội dung điều này là không cần thiết.

Phần nơi nhận văn bản:

Đề nghị sắp xếp lại tên các cơ quan, đơn vị tiếp nhận văn bản theo thứ bậc pháp lý từ cao đến thấp.

* Đối với dự thảo Quy định ban hành kèm theo:

Qua nghiên cứu nội dung dự thảo văn bản, xét thấy dự thảo đã có sự tu chỉnh một số nội dung trên cơ sở góp ý của các cơ quan được lấy ý kiến, đồng thời đối với những nội dung không tiếp thu thì có sự giải trình trong nội dung của dự thảo Tờ trình; Tuy nhiên xét thấy đề nội dung của dự thảo văn bản được rõ ràng, minh bạch, đề nghị cơ quan soạn thảo cần xem xét một số vấn đề sau:

- Cần bổ sung số thứ tự của các cột trong bảng biểu và phía dưới bảng biểu cần giải thích cụ thể cho từ số thứ tự này.

- Đề nghị xem xét lại việc sử dụng từ “Cột” và cụm từ “2016 trở đi” trong bảng biểu, vì xét thấy từ “Cột” không có nghĩa và xét thấy việc trình bày cụm từ “2016 trở đi” chưa đảm bảo sự công khai, minh bạch về thời gian văn bản có hiệu lực, đồng thời xét thấy việc quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh sẽ được áp dụng thường xuyên theo nội dung của quy định này, chỉ khi nào có sự thay đổi về lưu lượng dòng chảy của các sông, rạch hoặc khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường có liên quan đến nước thải thì các quy định trong dự thảo văn bản mới cần có sự điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, do đó đề nghị không trình bày cụm từ “2016 trở đi” và từ “cột” trong dự thảo bảng biểu; Bên cạnh đó, đề nghị cơ quan có sự giải thích nội dung của chữ “A” tại tiêu đề của cột này.

- Trong nội dung của dự thảo văn bản có trình bày và giải thích từ “Cột B”, tuy nhiên trong bảng biểu không thể hiện cột B, do đó đề nghị cơ quan soạn thảo cần có sự rà soát và điều chỉnh lại cách trình bày nội dung của đoạn văn thứ hai phần 1 và phần 2 của dự thảo văn bản cho phù hợp với nội dung cần diễn đạt, để người áp dụng văn bản dễ thực hiện trong thực tiễn.

3. Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với các quy định trong văn bản đã giao cho Ủy ban nhân dân quy định chi tiết:

Xét thấy nội dung của dự thảo văn bản là phù hợp với yêu cầu thể chế theo quy định tại Điểm 4.2 Phần 4 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT.

4. Về ngôn ngữ và kỹ thuật trình bày văn bản:

Thống nhất với kết cấu Điều của dự thảo văn bản.

*** Qua tra cứu trên cổng thông tin điện tử của tỉnh thì xét thấy dự thảo văn bản chưa được đăng tải theo quy định tại Điều 129 của Luật Ban hành văn bản quy phạm

pháp luật; do đó đề nghị cơ quan soạn thảo tiến hành thực hiện việc lấy ý kiến đối với dự thảo văn bản theo luật định, nhằm đảm bảo tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của địa phương;

Căn cứ theo quy định tại Khoản 5 Điều 121 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu báo cáo thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo văn bản hoặc giải trình những vấn đề chưa thống nhất với ý kiến thẩm định, đề cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định, đồng thời gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo văn bản đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp khi trình Ủy ban nhân dân dự thảo văn bản..

*** Đối với dự thảo Tờ trình:**

Xét thấy nội dung của dự thảo Tờ trình về cơ bản đã đáp ứng theo yêu cầu tại Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính Phủ; Tuy nhiên, tại phần IV của dự thảo Tờ trình, đề nghị cơ quan soạn thảo cần trình bày nội dung của phần này bao gồm các nội dung sau:

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

Dự thảo văn bản được trình bày với hình thức là Quyết định ban hành kèm theo Quy định.

Đối với dự thảo Quyết định: có 04 điều

Điều 1.

Điều 2.....

Điều 3.....

Điều 4.....

(Chỉ sơ lược các nội dung chính của các Điều)

Đối với dự thảo Quy định: có 03 phần

1.....

2.....

3.....

(Chỉ sơ lược các nội dung chính của các phần)

Trên đây là ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Quyết định ban hành Quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, nghiên cứu, tu chỉnh./.

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Giám đốc (b.cáo);
- Lưu Vthư, XD&KTVBQPPL.
- File: Thoa\Qđinh...vephanvungtiiephannuocthai- Anh Sơn

